

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ LOGISTIC 68

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ LOGISTIC 68

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LOGISTIC 68 AND IMPORT-EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LOGISTIC AND IX 68.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110852007

3. Ngày thành lập: 02/10/2024

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 28/34 ngách 159 ngõ 192 Lê Trọng Tấn, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969335511

Fax:

Email: [Logisticandix68@gmail.com](mailto:Logisticandix68@gmail.com)

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                           | 8299(Chính) |
| 2.  | Bán buôn tổng hợp<br>Theo Luật Thương mại 2005                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690        |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Loại trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)<br>Theo Luật Thương mại 2005                                                                                                                                                                                                                                              | 4649        |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác                                                                                                                                                                 | 4659        |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng ;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng ;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;</li> <li>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;</li> <li>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;</li> <li>- Bán buôn cao su;</li> <li>- Bán buôn sợi dệt...;</li> <li>- Bán buôn bột giấy;</li> <li>- Bán buôn đá quý;</li> <li>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ: tháo dỡ ô tô, máy tính, ti vi cũ...), đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa. Những hàng hóa được mua bán là những loại còn có giá trị</li> </ul> | 4669 |
| 7.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4722 |
| 8.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 9.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4771 |
| 10. | <p>Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh;</li> <li>- Bán lẻ thảm treo tường, thảm trải sàn, đệm, chăn, màn;</li> <li>- Bán lẻ sách, truyện, báo, tạp chí;</li> <li>- Bán lẻ trò chơi và đồ chơi;</li> <li>- Bán lẻ thiết bị, đồ dùng gia đình, hàng điện tử tiêu dùng;</li> <li>- Bán lẻ đĩa ghi âm thanh, hình ảnh;</li> <li>- Mua bán vàng trang sức;</li> <li>- Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4789 |
| 11. | <p>Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Sàn giao dịch thương mại điện tử doanh nghiệp đăng ký hoạt động không bao gồm các website giao dịch chứng khoán trực tiếp)</p> <p>Loại trừ: đấu giá</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>- Bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...;<br>- Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).<br>- Bán lẻ trực tiếp nhiên liệu, bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).<br>Loại trừ Đầu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ)                                                                                                                                                                                                    | 4799 |
| 13. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết :<br>- Đồ ngũ kim;<br>- Sơn, véc ni và sơn bóng;<br>- Kính phẳng;<br>- Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh;<br>- Thiết bị và vật liệu để tự làm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |
| 14. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4759 |
| 15. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4719 |
| 16. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620 |
| 17. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 19. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, gỗ nhiên liệu, naphtha.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661 |
| 20. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- bán lẻ dầu hỏa, khí đốt, khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm có liên quan phục vụ sản xuất, vận chuyển, dân sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.<br>(Nghị định 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu; Nghị định 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công thương; Nghị định 107/2009/NĐ-CP Về kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng; Nghị định 19/2016/NĐ-CP Về kinh doanh khí) | 4773 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7020 |
| 22. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1701 |
| 23. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3290 |
| 24. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1702 |
| 25. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1709 |
| 26. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2220 |
| 27. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2022 |
| 28. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2219 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bột đá, đá mài hoặc đá đánh bóng và các sản phẩm tự nhiên, nhân tạo;<br>- Sản xuất sợi và tấm dệt khoáng phi kim loại, quần áo, mũ, giày dép, giấy, dây bện, dây thừng...;<br>- Sản xuất các nguyên liệu mài và các đồ không lắp khung của các sản phẩm đó với nguyên liệu khoáng hoặc xen lu lô;<br>- Sản xuất vật liệu cách điện khoáng sản;<br>- Sản xuất các sản phẩm từ khoáng khác như: Mica và các sản phẩm từ mica, than bùn, than chì;<br>- Sản xuất các sản phẩm từ asphalt và nguyên liệu tương tự;<br>- Sợi các bon và graphit và các sản phẩm từ sợi các bon (trừ các thiết bị điện) | 2399 |
| 30. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1623 |
| 31. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1062 |
| 32. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1071 |
| 33. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1073 |
| 34. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1075 |
| 35. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2012 |
| 36. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3530 |
| 37. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2592 |
| 38. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3600 |
| 39. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3700 |
| 40. | Dịch vụ đóng gói<br>(Loại trừ :Đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8292 |
| 41. | In ấn<br>(Theo Nghị định 60/2014/NĐ-CP quy định về hoạt động in ấn.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1811 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Theo Nghị định 60/2014/NĐ-CP quy định về hoạt động in ấn.)                                                                                                                                                | 1812 |
| 43. | Cổng thông tin<br>(Theo Nghị định 27/2018/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng.)                                                                                                                | 6312 |
| 44. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Theo Luật Thương mại 2005),(Loại trừ: Hoạt động đấu giá)                                                                                                                                        | 4610 |
| 45. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện phim ảnh.)                             | 8230 |
| 46. | Quảng cáo<br>(Theo Luật Quảng cáo 2012)<br>(loại trừ nhà nước cấm)                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 47. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>– Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>– Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;<br>(Loại trừ: Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí) | 6399 |
| 48. | Vận tải hành khách đường sắt<br>Theo thông tư 09/2018/TT-BGTVT quy định về vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia                                              | 4911 |
| 49. | Vận tải hàng hóa đường sắt<br>Theo thông tư 22/2018/TT-BGTVT quy định về vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia                                                           | 4912 |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Theo quy định tại Nghị định 10/2020/ NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô                                  | 4931 |
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Theo quy định tại Nghị định 10/2020/ NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô                                                                                     | 4932 |
| 52. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Theo quy định tại Nghị định 10/2020/ NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô                                                                                       | 4933 |
| 53. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa<br>Theo thông tư 80/2014/TT-BGTVT quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa                                                                                       | 5021 |

|     |                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương<br>Theo nghị định 147/2018/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải                                                      | 5011 |
| 55. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Theo thông tư 61/2015/TT-BGTVT quy định về vận tải hàng hóa trên đường thủy nội địa<br>(Loại trừ: Hóa lỏng khí để vận chuyển)                     | 5022 |
| 56. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Loại trừ Bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)<br>Theo Điều 20 Luật Giao thông đường bộ 2008                                                                            | 5224 |
| 57. | Vận tải hành khách hàng không                                                                                                                                                            | 5110 |
| 58. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Theo Luật Kinh doanh bất động sản 2014)                                                                                                                  | 5210 |
| 59. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Theo thông tư 61/2015/TT-BGTVT quy định về vận tải hàng hóa trên đường thủy nội địa<br>(Loại trừ: Hóa lỏng khí để vận chuyển)                 | 5012 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>(Trừ kinh doanh bến bãi ô tô và hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                   | 5225 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ kinh doanh bến bãi ô tô và kinh doanh vận tải đường hàng không)                                                              | 5229 |
| 62. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, pháp luật).                                                          | 6619 |
| 63. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản<br>(Theo quy định tại khoản 2, khoản 8 Điều 3 Luật Kinh doanh bất động sản) | 6820 |
| 64. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 65. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 66. | Phá dỡ<br>Loại trừ: dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom mìn                                                                                                                             | 4311 |
| 67. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                         | 4312 |
| 68. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 69. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                    | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>- Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>- Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>- Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>- Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>- Uốn thép,</li> <li>- Xây gạch và đặt đá,</li> <li>- Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>- Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>- Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp.</li> </ul> | 4390 |
| 71. | <p>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày</p> <p>Chi tiết: Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình lưu trú phục vụ khách du lịch</p> <p>Theo quy định của Luật Du lịch 2017 và nghị định 168/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch 2017</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 72. | <p>Cơ sở lưu trú khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm</li> <li>- Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu</li> </ul> <p>Theo quy định của Luật Du lịch 2017 và nghị định 168/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch 2017</p>                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5590 |
| 73. | <p>Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 74. | <p>Dịch vụ ăn uống khác</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5629 |
| 75. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5630 |
| 76. | <p>Hoạt động viễn thông có dây</p> <p>Chi tiết: chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.</p> <p>Theo quy định của Luật Viễn thông 2009 và nghị định 81/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật viễn thông</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6110 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 77. | Hoạt động viễn thông không dây<br>(trừ các hoạt động liên quan đến hoạt động vệ tinh).<br>Theo quy định của Luật Viễn thông 2009 và nghị định 81/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật viễn thông | 6120 |
| 78. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                      | 4329 |
| 79. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                               | 6201 |
| 80. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                 | 6202 |
| 81. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                     | 6209 |
| 82. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản;<br>(Điều 10, điều 75 Luật kinh doanh bất động sản 2014)                                            | 6810 |
| 83. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>Chi tiết: Dịch vụ làm thủ tục về thuế (Thông tư số 10/2021/TT-BTC Hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế)                                          | 6920 |
| 84. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường (trừ dịch vụ thăm dò ý kiến công chúng)                                                                                                         | 7320 |
| 85. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch thuật                                                                                                                                     | 7490 |
| 86. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế                                                                                                                                                              | 7912 |
| 87. | Đại lý du lịch<br>(chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)<br>Theo Điều 40 Luật Du lịch năm 2017                                                                                                  | 7911 |
| 88. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                             | 8110 |
| 89. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp<br>(trừ tư vấn pháp lý)                                                                                                                                                                       | 8211 |
| 90. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu                                                                                                                      | 8219 |
| 91. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                        | 8220 |
| 92. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                           | 1820 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 93.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính.                                                                                                       | 8559 |
| 94.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn du học đủ điều kiện theo Điều 107, Nghị định 46/2017/NĐ-CP - Tư vấn khóa học ngoại ngữ, kiểm tra đánh giá chất lượng học viên, chất lượng giảng dạy của nhân viên, tổ chức đàm thoại bằng ngoại ngữ....<br>Chi tiết: Tư vấn du học đủ điều kiện theo Điều 107, Nghị định 46/2017/NĐ-CP - Tư vấn khóa học ngoại ngữ, kiểm tra đánh giá chất lượng học viên, chất lượng giảng dạy của nhân viên, tổ chức đàm thoại bằng ngoại ngữ.... | 8560 |
| 95.  | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9000 |
| 96.  | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9620 |
| 97.  | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu<br>Chi tiết: Chăm sóc da mặt, làm móng chân, móng tay, trang điểm, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9631 |
| 98.  | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9700 |
| 99.  | Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9810 |
| 100. | Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9820 |
| 101. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5621 |
| 102. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0510 |
| 103. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0520 |
| 104. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0610 |
| 105. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0620 |
| 106. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0710 |
| 107. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0810 |
| 108. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0891 |
| 109. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0892 |
| 110. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0893 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 111. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác...<br>+ Đá quý, bột thạch anh, mica | 0899 |
| 112. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                          | 0910 |
| 113. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác<br>Chi tiết: thăm dò khoáng sản                                                                                                                                                                                                           | 0990 |
| 114. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                          | 0312 |
| 115. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                            | 0321 |
| 116. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                         | 0322 |
| 117. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                     | 1010 |
| 118. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                             | 1020 |
| 119. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                        | 1030 |
| 120. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                     | 1040 |
| 121. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                 | 1050 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>VĂN LONG | Số 37 Triều Khúc,<br>Phường Thanh<br>Xuân Nam, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 67.500        | 675.000.000              | 22,500       | 0300840106<br>20                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                         | Tổng số                            | 67.500        | 675.000.000              | 22,500       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>TIẾN SƠN | Số 21 Ngô Gia<br>Tự, khu 1 ,<br>Phường Trần Phú,<br>Thành phố Móng<br>cái, Tỉnh Quảng<br>Ninh, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 67.500        | 675.000.000              | 22,500       | 0220840121<br>24                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                         | Tổng số                            | 67.500        | 675.000.000              | 22,500       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                             |                           |        |             |        |              |
|---|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM VĂN TUẤN  | Thôn Cổ Phục Bắc, Xã Kim Liên, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  | 030091001729 |
|   |                |                                                                                             | Cổ phần phổ thông         | 30.000 | 300.000.000 | 10,000 |              |
|   |                |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                             | Tổng số                   | 30.000 | 300.000.000 | 10,000 |              |
| 4 | VŨ VĂN LIỆU    | Số 6 ngõ 34 Nguyễn Ngọc Nại, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  | 030084003476 |
|   |                |                                                                                             | Cổ phần phổ thông         | 67.500 | 675.000.000 | 22,500 |              |
|   |                |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                             | Tổng số                   | 67.500 | 675.000.000 | 22,500 |              |
| 5 | BÙI TRUNG DŨNG | Khu 1, Phường Hoà Lạc, Thành phố Móng cái, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  | 022084004094 |
|   |                |                                                                                             | Cổ phần phổ thông         | 67.500 | 675.000.000 | 22,500 |              |
|   |                |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                             | Tổng số                   | 67.500 | 675.000.000 | 22,500 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: PHAM VĂN TUẤN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 03/07/1991

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030091001729

Ngày cấp: 13/08/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Cổ Phục Bắc, Xã Kim Liên, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Cổ Phục Bắc, Xã Kim Liên, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội